TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **339**/2019/DS-PT
Ngày: 18/11/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Cùng các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 309/2019/TLPT-DS ngày 22/10/2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 261/2019/QĐ-PT ngày 28/10/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm: 1964 (Tên khác Hồng).
Địa chỉ: Số 19, ấp AB, xã AH, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm: 1972 (Tên khác Thanh).
Võ Văn Th1, sinh năm: 1971.
Cùng địa chỉ: Số 18B, ấp TB, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Võ Văn Th1: Ông Nguyễn Thành Ph, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 22/21/5 Đất ThA, Phường 6, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 14/11/2019).

- *Người làm chứng của bị đơn:*
Bà Hồ Thị Kim A, sinh năm 1958

Bà Phạm Thị Kim S, sinh năm 1950

Cùng địa chỉ: ấp TB, xã TĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Văn Th1

(Bà T, ông Ph, bà Th, ông Th1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Do quen biết nên trước năm 2010, bà có cho vợ chồng bà Th, ông Th1 vay tiền nhiều lần, không có làm giấy tờ, lãi suất 3% hoặc 4%/tháng, không thời hạn. Bà Th nói vay tiền để mua đất, cất nhà và cho vay lại nhưng mục đích vay tiền của bà để làm gì bà không biết. Đến năm 2010, bà và bà Th tổng hợp lại số tiền vay là 141.500.000 đồng và bà Th có làm giấy vay nợ ghi ngày 30/5/2010. Số tiền vay trên, bà không nhớ rõ thời điểm từng lần vay. Nhưng đối với số tiền vay 91.500.000 đồng bà Th, ông Th1 vay từ đầu năm 2009, vay nhiều lần số tiền thấp nhất khoảng 5.000.000 đồng, cao nhất khoảng 10.000.000 đồng, số tiền lãi nhận nhiều lần cũng khác nhau, tính đến tháng 4/2010Al bà nhận tiền lãi khoảng 23.000.000 đồng. Đến tháng 4/2010Al, bà cho bà Th vay tiếp 50.000.000 đồng từ đó về Su bà Th ngưng không đóng lãi cho bà nữa. Su đó, bà Th có trả cho bà nhiều lần được 4.000.000 đồng tiền gốc rồi cứ hẹn trả dần mà không chịu thực hiện. Ngày 05/8/2015 bà làm đơn yêu cầu UBND xã TĐ giải quyết, bà Th thừa nhận có nợ tiền của bà và hẹn trả mỗi tháng 300.000 đồng vào ngày 13 tây hàng tháng. Bà Th thực hiện được 41 lần với số tiền là 12.300.000 đồng. Thời gian trả tiền của bà Th cũng không đúng hẹn, trong thời hạn 04 năm có 03 tháng bà Th không trả tiền cho bà. Do trước kia thấy vợ chồng bà Th khó khăn nên bà thông cảm cho trả dần. Hiện nay, vợ chồng bà Th có đất, có nhà kiên cố và bà Th không thực hiện đúng thỏa thuận nhiều lần nên bà không cho bà Th trả dần mỗi tháng là 300.000 đồng.

Nay, bà yêu cầu bà Th, ông Th1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay còn nợ là 125.200.000 đồng và không yêu cầu tính lãi đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kim Th trình bày: Vào năm 2009, bà có quen biết với vợ chồng chị Phượng, anh Thanh là người hàng xóm có hoàn cảnh khó khăn nên bà hỏi bà T vay tiền dùm chị Phượng, anh Thanh. Bà T đồng ý nhưng yêu cầu bà làm trung gian trong việc giao tiền vay và nhận tiền lãi giữa bà T với chị Phượng, anh Thanh. Số tiền vay 141.500.000 đồng đã vay rất nhiều lần không nhớ rõ thời điểm và số tiền cụ thể nhưng bắt đầu vay từ tháng 01/2009Al đến tháng 4/2010Al, lãi suất 4%/tháng, không có làm giấy tờ. Bà chỉ vay dùm chứ không phải vay tiền của bà T để cho vay lại hay hưởng hoa hồng của bà T hay chị Phượng, anh Thanh. Số tiền vay 91.500.000 đồng vay trong

hạn 01 năm và nhiều lần, số tiền vay thấp nhất là 1.500.000 đồng và cao nhất là 20.000.000 đồng. Chị Phượng nhờ bà đóng lãi cho bà T khoảng bốn, năm tháng thì vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng. Trong thời gian vay bà tính trung bình mỗi tháng đóng lãi cho bà T 4.000.000 đồng/tháng, đóng được 18 tháng là 72.000.000 đồng. Khoảng tháng 5/2010Al vợ chồng chị Phượng vỡ nợ và bỏ trốn khỏi địa Ph nên bà chỉ trả cho bà T số tiền 4.000.000 đồng tiền gốc và không có khả năng trả tiếp. Bà T yêu cầu bà ký tên vào giấy mượn tiền để bà nhớ số tiền cho mượn. Ngày 05/8/2015 bà T căn cứ vào giấy nợ để làm đơn yêu cầu UBND xã TĐ giải quyết. Bà cũng đồng ý trả số tiền trên cho bà T nhưng xin trả dần vì hoàn cảnh khó khăn và mục đích vay không dùng cho gia đình. Bà T đồng ý cho bà trả mỗi tháng 300.000 đồng, thời gian trả bắt đầu vào ngày 13 hàng tháng, bằng cách đưa tiền cho Cán bộ tư pháp xã, cán bộ tư pháp xã sẽ giao tiền cho bà T. Bà đã thực hiện được 41 lần với số tiền là 12.300.000 đồng. Trong thời gian trả tiền có 03 tháng bà không trả tiền cho bà T là do bà đến UBND xã không gặp cán bộ tư pháp xã nên bà về nhà có việc cần đã sài hết số tiền trên. Đến tháng 4/2019 bà T có gửi cho bà 01 lá thư nội dung không chấp nhận việc nhận tiền như thỏa thuận tại UBND xã và sẽ khởi kiện bà tại Tòa án. Bà có gửi thư phúc đáp nói về hoàn cảnh khó khăn mong bà T chấp nhận theo thỏa thuận. Bà vẫn có thiện chí trả nợ nên những tháng tiếp theo bà có đến UBND xã gửi số tiền trên cho Tư pháp xã để giao cho bà T nhưng do bà T không chịu nhận. Nay, bà T khởi kiện yêu cầu bà trả một lần số tiền còn nợ là 125.200.000 đồng, bà và chồng bà là ông Th1 đồng ý trả nợ cho bà T số tiền trên với điều kiện trả dần hàng tháng là 300.000 đồng như biên bản thỏa thuận tại UBND xã TĐ. Bà yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng là 72.000.000 đồng vào số tiền gốc.

Su khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T (tên khác Hồng) đối với bà Nguyễn Thị Kim Th (tên khác Thanh) và ông Võ Văn Th1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim Th (tên khác Thanh) và ông Võ Văn Th1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T (tên khác Hồng) số tiền vay còn lại là 125.200.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu tính lại phần lãi đã đóng của bà Th. Ghi nhận bà T không có yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 19/9/2019 bà Nguyễn Thị Kim Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà Th không đồng ý trả cho bà Trần Thị T số tiền 125.200.000 đồng.

Ngày 26/9/2019 ông Võ Văn Th1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông Th1 không đồng ý liên đới cùng bà Th trả cho bà Trần Thị T số tiền 125.200.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và giữ kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Th và ông Th1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Su khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bà Th, ông Th1 và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Bà Trần Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Võ Văn Th1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T một lần số tiền 125.200.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Bà Th, ông Th1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2] Xét kháng cáo của bà Th: Trong quá trình thu thập chứng cứ bà Th cho rằng bà có vay tiền của bà T dùm cho chị Phượng, anh Thanh. Tuy nhiên, theo các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì giấy vay tiền do bà Th đứng tên. Bà T không thừa nhận việc bà Th vay tiền dùm người khác. Bà Th không có chứng cứ gì để chứng minh việc bà vay tiền của bà T giùm cho chị Phượng, anh Thanh. Đồng thời bà Th cũng thừa nhận bà Th nhiều lần đóng tiền lãi cho bà T. Tại Biên bản hòa giải ngày 15/8/2018 của UBND xã TĐ, văn bản ngày 02/5/2019 của bà Th về việc phản hồi việc đòi tiền của bà T, biên bản hòa giải ngày 08/8/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th thừa nhận còn nợ bà T số tiền 125.200.000 đồng và đồng ý trả số tiền này nhưng xin được trả dần mỗi tháng 300.000 đồng do hoàn cảnh khó khăn. Như vậy, theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là chứng cứ không phải chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Th thay đổi nội dung kháng cáo, bà Th đồng ý trả cho bà T toàn bộ số tiền trên nhưng xin được trả dần mỗi tháng 300.000 đồng do hoàn cảnh khó khăn. Bà T không đồng ý với yêu cầu trả dần của bà Th, việc bà Th chậm trả nợ làm ảnh hưởng đến

quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Do đó, kháng cáo của bà Th không có cơ sở đến xem xét.

[3] Xét kháng cáo của ông Th1: Ông Th1 không đồng ý liên đới cùng bà Th trả cho bà Trần Thị T số tiền 125.200.000 đồng. Bà Th và ông Th1 có đăng ký kết hôn vào năm 1998. Hiện nay, ông Th1 và bà Th vẫn đang là vợ chồng hợp pháp và chung sống với nhau. Bà Th và ông Th1 không có chứng cứ chứng minh việc bà Th vay tiền của bà T để sử dụng vào mục đích riêng. Do đó, buộc ông Th1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Th trả nợ cho bà T. Ông Th1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không được chấp nhận.

[4] Cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bà Th và ông Th1, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Th, ông Th1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Võ Văn Th1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 746 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T (tên khác Hồng) đối với bà Nguyễn Thị Kim Th (tên khác Thanh) và ông Võ Văn Th1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim Th (tên khác Thanh) và ông Võ Văn Th1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T (tên khác Hồng) số tiền vay còn lại là 125.200.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu tính lại phần lãi đã đóng của bà Th. Ghi nhận bà T không có yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà T nếu bà Th, ông Th1 chưa trả số tiền như án tuyên thì ngoài việc phải trả số tiền gốc còn phải chịu thêm số tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Nguyễn Thị Kim Th (tên khác Thanh) và ông Võ Văn Th1 có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền là 6.260.000 đồng (sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Bà Trần Thị T không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng đã nộp là 3.207.500 đồng (ba triệu hai trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số 0003258 ngày 19/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim Th phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0007097 ngày 23/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành là đủ.

Ông Võ Văn Th1 phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0007112 ngày 02/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành là đủ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương